TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

MST : 38001 00376

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP – NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**697.206.803.799**	**677.065.308.770**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**228.360.023.770**	**219.564.949.498**
111	1. Tiền		48.610.677.934	65.483.283.582
112	2. Các khoản đương đương tiền		179.749.345.836	154.081.665.916
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**361.102.840.701**	**363.666.794.287**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	361.102.840.701	363.666.794.287
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**45.950.997.489**	**21.462.767.693**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		19.373.289.923	6.439.525.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.268.953.534	3.723.630.445
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	25.308.754.032	11.299.611.407
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**60.134.955.780**	**71.243.397.027**
141	1. Hàng tồn kho		60.134.955.780	71.520.994.530
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(277.597.503)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.657.986.059**	**1.127.400.265**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		460.699.158	286.195.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.773.960	455.626.065
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.157.512.941	385.578.800
200	**B . Tài sản dài hạn**		**1.494.275.239.126**	**1.534.890.620.785**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**39.559.894.352**	**73.001.187.822**
216	6. Phải thu dài hạn khác		39.559.894.352	73.001.187.822
220	**II. Tài sản cố định**		**375.082.348.444**	**364.482.428.456**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	374.529.752.657	364.222.221.267
222	*- Nguyên giá*		*802.686.286.630*	*777.391.638.947*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(428.156.533.973)*	*(413.169.417.680)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	*552.595.787*	*260.207.189*
228	*- Nguyên giá*		*1.213.303.509*	*783.303.509*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(660.707.722)*	*(523.096.320)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.8		
240	**IV Tài sản dỡ dang dài hạn**		**133.369.994.300**	**134.403.902.241**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.369.994.300	134.403.902.241
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**944.617.444.383**	**961.597.561.477**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	816.084.000.000	822.392.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	129.469.360.000	140.412.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(24.793.915.617)	(26.663.618.968)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.858.000.000	25.457.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	V.13	**1.645.557.647**	**1.405.540.789**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.645.557.647	1.405.540.789
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.191.482.042.925**	**2.211.955.929.555**

	NGUỒN VỐN			
300	**C . Nợ phải trả**		**454.423.301.762**	**382.851.968.936**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**454.423.301.762**	**382.851.968.936**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.680.678.490	87.886.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.304.802.792	8.909.952.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	7.768.192.496	22.367.367.835
314	4. Phải trả người lao động		99.643.753.346	104.443.004.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	126.928.991	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	236.594.148.695	189.832.021.305
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		61.000.000.000	4.621.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		44.039.084.831	52.590.736.466
323	13. Doanh thu chưa thực hiện		265.712.121	
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**-**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	-	
400	**D .Vốn chủ sở hữu**		**1.737.058.741.163**	**1.829.103.960.619**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.19**	**1.745.713.693.057**	**1.836.726.764.211**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	202.489.661.594	318.085.004.943
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		197.848.386.459	232.761.442.989
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.641.275.135	85.323.561.954
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(8.654.951.894)**	**(7.622.803.592)**
431	1. Nguồn kinh phí		(8.654.951.894)	(7.622.803.592)
440	**Tổng cộng nguồn vốn**		**2.191.482.042.925**	**2.211.955.929.555**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

VÕ DUY HƯỚNG

Công Ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú

Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QÚY IV/2018	QÚY IV/2019	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	**288.027.120.283**	**280.815.809.153**	**729.348.263.094**	805.594.626.812
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	**10**		**288.027.120.283**	**280.815.809.153**	**729.348.263.094**	805.594.626.812
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	**208.424.454.623**	**186.616.503.390**	**501.137.800.498**	506.007.670.811
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**79.602.665.660**	**94.199.305.763**	**228.210.462.596**	299.586.956.001
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.570.723.270	20.153.785.687	61.497.983.690	44.217.224.206
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.404.406.883)	(5.623.924.058)	2.206.763.752	1.063.496.152
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.332.267	860.252.551	3.624.532.653	650.866.065
8	Chi phí bán hàng	25		2.342.392.343	2.302.918.632	5.083.414.717	5.964.550.764
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.857.454.828	16.426.925.151	44.252.834.663	45.901.169.820
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	**30**		**72.377.948.642**	**101.247.171.725**	**238.165.433.154**	**290.874.963.471**
11	Thu nhập khác	31		1.929.657.807	4.953.213.906	18.328.048.277	32.613.516.094
12	Chi phí khác	32		11.225.866.771	3.751.925.969	8.796.608.891	16.726.824.440
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**(9.296.208.964)**	**1.201.287.937**	**9.531.439.386**	**15.886.691.654**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	**50**		**63.081.739.678**	**102.448.459.662**	**247.696.872.540**	**306.761.655.125**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14.482.969.123	17.531.821.503	42.431.647.405	60.938.933.171
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	**60**		**48.598.770.555**	**84.916.638.159**	**205.265.225.135**	**245.822.721.954**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1.211**	**2.116**	**5.116**	**6.126**
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
VÕ DUY HƯỚNG	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY Năm 2019	Năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		745.619.241.124	838.005.307.966
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(168.515.361.625)	(190.076.941.600)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(239.832.175.267)	(285.400.391.376)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.496.388.561)	(650.866.065)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.200.000.000)	(39.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.339.599.722	59.460.437.287
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(202.229.647.213)	(143.224.493.162)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***145.685.268.180***	***239.113.053.050***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(61.371.566.460)	(52.752.923.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		108.181.818	230.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(298.583.371.227)	(531.517.704.387)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		313.079.644.893	315.718.665.086
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.089.657.200)	(34.226.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.089.657.200	7.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.081.696.029	42.567.328.077
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***7.314.585.053***	***(252.180.634.524)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		157.000.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(100.621.000.000)	(5.076.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(200.728.672.500)	(200.828.865.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(144.349.672.500)***	***(205.904.865.200)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.650.180.733**	**(218.972.446.674)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**219.564.949.498**	**438.608.504.003**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		144.893.539	(71.107.831)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**228.360.023.770**	**219.564.949.498**

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
VÕ DUY HƯỚNG	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ

rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2019.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,44%	58,44%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán vàChế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	***Tỷ lệ khấu hao theo %***
- Năm thứ 1	2,50

- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	218.958.782	122.764.000
Tiền gửi ngân hàng	48.391.719.152	65.360.519.582
Các khoản tương đương tiền	179.749.345.836	154.081.665.916
Cộng	**228.360.023.770**	**219.564.949.498**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối kỳ**		**Số Đầu Kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ ngắn hạn	361.102.840.701	361.102.840.701	**363.666.794.287**	**363.666.794.287**
- Tiền gửi có kỳ hạn	361.102.840.701	361.102.840.701	363.666.794.287	363.666.794.287
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Dài hạn	**23.858.000.000**	**23.858.000.000**	**25.457.000.000**	**25.457.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.858.000.000	13.858.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	**384.960.840.701**	**384.960.840.701**	**389.123.794.287**	**389.123.794.287**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
DNS CO., LTD	1.456.116.480	1.199.947.392
EVERTECH CO., LTD	1.456.116.480	1.201.812.930
WEBER& SCHAER GMBH &CO	4.646.135.550	1.319.300.136
High Treasure Industrial Co; LTD		607.787.880
Công Ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	4.775.243.865	1.951.195.470
OPC - Fao Internation Limited	6.845.364.715	
Chemoil Corporation		
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú		
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		
Các đối tượng khác	194.312.833	159.482.033
Cộng	**19.373.289.923**	**6.439.525.841**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND

Công ty CP Đất Việt	568.953.700	
Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	699.999.834	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su		3.470.630.445
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh		253.000.000
Các đối tượng khác		
Cộng	**1.268.953.534**	**3.723.630.445**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**31/12/2019**	**01/01/2019**
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.739.755.096	8.118.600.119
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	
Phải thu các khoản tạm ứng	2.243.081.859	2.643.253.859
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	8.670.000.000	
Phải Thu BHXH		7.447.319
Phải thu về tiền thuê đất	7.081.139.658	
Phải thu khác	574.777.419	530.310.110
Cộng	**25.308.754.032**	**11.299.611.407**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.375.894.352	1.454.847.818
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.184.000.000	71.546.340.004
Cộng	**39.559.894.352**	**73.001.187.822**

7. HÀNG TỒN KHO	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.112.394.223	7.246.550.446
Công cụ, dụng cụ	1.208.443.301	1.502.144.503
Chi phí SXKD dở dang	18.787.131.534	15.860.034.857
Thành phẩm tồn kho	35.026.986.722	45.815.351.628
Hàng gửi bán		1.096.913.096
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.597.503)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**60.134.955.780**	**71.243.397.027**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
a. Ngắn hạn	**460.699.158**	**286.195.400**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	460.699.158	286.195.400
b. Dài hạn	**1.645.557.647**	**1.405.540.789**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.645.557.647	1.405.540.789
Cộng	**2.106.256.805**	**1.691.736.189**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Thuế GTGT		
Thuế TNDN		
Thuế TNCN	1.157.512.941	385.578.800
Tiền thuê đất		
Cộng	**1.157.512.941**	**385.578.800**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH **(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)**

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	**193.303.509**	**590.000.000**	**783.303.509**
Tăng trong năm		**430.000.000**	**430.000.000**
- Do mua sắm		430.000.000	**430.000.000**
- Do XDCB			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	- **193.303.509**	- **1.020.000.000**	**1.213.303.509**
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	**42.944.781**	- **480.151.539**	**523.096.320**
Tăng trong năm	**118.176.418**	**19.434.984**	**137.611.402**
- Do trích KH TSCĐ	118.176.418	19.434.984	**137.611.402**
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
Số cuối năm	- **161.121.199**	- **499.586.523**	- **660.707.722**
Giá trị còn lại		**520.413.477**	**552.595.787**
Số đầu năm	- **150.358.728**	- **109.848.461**	**260.207.189**
Số cuối năm	- **32.182.310**	- **520.413.477**	**552.595.787**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình nông nghiệp	***132.147.936.382***	***120.550.368.589***
Vườn cây tái canh 2012	10.167.084.295	20.067.373.233
Vườn cây tái canh 2013	24.633.059.915	23.692.468.651
Vườn cây tái canh 2014	28.145.639.327	25.918.469.904
Vườn cây tái canh 2015	15.663.709.324	14.024.432.179
Vườn cây tái canh 2016	15.330.662.126	13.554.849.761
Vườn cây tái canh 2017	13.266.301.380	10.812.042.268
Vườn cây tái canh 2018	15.987.316.925	12.408.549.866
Vườn cây tái canh 2019	8.954.163.090	72.182.727
Xây dựng công trình giao thông		***44.399.999***
Mua sắm thiết bị		***416.496.000***
Xây dựng công trình kiến trúc	42.000.000	11.883.308.338
Xây dựng công trình điện nước		**110.390.682**
Kiến thiết cơ bản khác	**1.180.057.918**	**1.398.938.633**
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su		
Cộng	***133.369.994.300***	- ***134.403.902.241***

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	513.108.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	0	18.200.000.000
Cộng	**816.084.000.000**	**822.392.000.000**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	***3.316.600.000***	***3.316.600.000***
Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư	***126.152.760.000***	***137.095.580.445***
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	68.477.000.000	67.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng		11.942.820.445
Cộng	**129.469.360.000**	**140.412.180.445**

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	(3.539.134.255)	(2.399.690.400)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(1.154.991.200)	(4.489.419.203)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.871.884.182)	(18.716.414.138)
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	(1.181.663.390)	(1.011.852.637)
Cộng	**(24.793.915.617)**	**(26.663.618.968)**

17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	61.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả		4.621.000.000
Cộng	**61.000.000.000**	**4.621.000.000**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	**31/12/2019** VND	**01/01/2019** VND
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	81.823.245	60.252.547
Công Ty TNHH MTV Lê Hoàng		27.487.500
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	354.126.359	
Công Ty TNHH Quang Minh	415.571.600	
Nguyễn Thanh Liêm	460.969.450	
Công Ty TNHH MTV Hải Long	298.788.750	
Các Đối tượng khác	69.399.086	146.400

Cộng	**1.680.678.490**	**- 87.886.447**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát		1.799.008.812
Công Ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Đăng Thanh		2.137.283.024
Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	530.470.080	
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	301.993.880	1.432.128.200
Công Ty TNHH MTV Huy và Anh Em		207.900.000
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường		118.964.160
CÔNG TY TNHH E - HO TRADING	202.910.400	
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	935.632.672	1.435.869.193
Công Ty Cổ Phần XNK Máy và Phụ Tùng		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	911.571.360	1.778.799.440
Các Đối tượng khác	422.224.400	
Cộng	**3.304.802.792**	**8.909.952.829**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	524.947.909	935.764.952
Thuế TNDN	1.347.785.306	8.116.137.901
Thuế tài nguyên	6.923.642	7.272.701
Tiền Thuê Đất	5.885.738.895	13.308.192.281
Thuế TNCN	2.796.744	
Cộng	**7.768.192.496**	**22.367.367.835**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	126.928.991	
Cộng	**126.928.991**	**-**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	484.341.363	250.828.085
Phải trả về cổ tức	201.263.925.095	161.243.857.595
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.057.434.165	3.292.916.011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	458.071.758	1.560.071.758
Phải trả BHXH huyện Đồng Phú		
Phải Trả BHXH, BHYT , BHTN	8.083.397	83.020.000
Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	23.388.970.958

Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Huy Thắng	7.215.248.333	
Phải trả khác	275.883.715	12.356.898
Cộng	**236.594.148.695**	**189.832.021.305**

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)		
Cộng	-	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu **(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)**

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
+ Cổ phiếu quỹ	*28.752.100.000*	*28.752.100.000*
+ Cổ đông khác	*161.247.900.000*	*161.247.900.000*
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

24.3. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	43.000.000	43.000.000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ *Cổ phiếu phổ thông*	2.875.210	2.875.210
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ *Cổ phiếu phổ thông*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ *Cổ phiếu phổ thông*	40.124.790	40.124.790
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	33.344.406.159	21.690.751.257
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.675,2	952.667,0

- Đồng Eure (EUR)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	540.991.693.618	533.289.063.600
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	5.508.523.314	8.051.749.375
Doanh thu mủ tận thu	2.776.540.500	*3.265.015.833*
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	177.730.187.662	259.950.264.114
Doanh thu khác	2.341.318.000	1.038.533.890
Cộng	**729.348.263.094**	**805.594.626.812**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm	474.320.167.341	468.162.545.124
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	3.292.096.291	4.982.085.888
Giá vốn mủ tận thu	2.443.788.936	2.818.268.503
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	18.663.268.108	29.228.248.703
Giá vốn khác	2.696.077.325	763.633.164
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(277.597.503)	52.889.429
Cộng	**501.137.800.498**	**506.007.670.811**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.401.721.910	34.696.861.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.972.000.000	8.727.520.000
Lãi bán ngoại tệ	11.325.000	35.082.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	205.255.649	757.760.858
Thu nhập tài chính khác	6.907.681.131	
Cộng	**61.497.983.690**	**44.217.224.206**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	3.624.532.653	650.866.065
Lỗ do bán ngoại tệ	31.403.000	17.504.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.545.653	191.291.523
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.869.703.351)	203.833.836
Chi phí tài chính khác	204.985.797	
Cộng	**2.206.763.752**	**1.063.496.152**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.695.331	1.151.396.297
Chi phí nhân công	498.183.197	481.509.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.372.716.963	3.696.216.524
Chi phí khác bằng tiền	1.256.222.956	576.832.253
Cộng	**5.083.414.717**	**5.964.550.764**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.928.758.829	2.032.841.158
Chi phí nhân công	15.127.418.668	15.351.258.031
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	93.292.068	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.912.964.525	3.321.299.575
Thuế, phí và lệ phí	1.386.995.008	1.050.128.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.556.356.697	22.156.347.728
Chi phí khác bằng tiền	3.247.048.868	1.989.295.215
Cộng	**44.252.834.663**	**45.901.169.820**

32. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	18.328.048.277	32.613.516.094
Cộng	**18.328.048.277**	**32.613.516.094**

33. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí khác	8.796.608.891	16.726.824.440
Cộng	**8.796.608.891**	**16.726.824.440**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế TNDN hiện hành	42.431.647.405	60.938.933.171
	42.431.647.405	**60.938.933.171**

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	**31/12/2019** **VND**	**31/12/2018** **VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.701.133.385	113.949.794.414
Chi phí nhân công	263.356.073.049	278.658.901.434
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.007.806.133	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.974.486.757	33.338.298.500
Thuế, phí và lệ phí	3.327.699.736	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.577.257.603	42.893.478.907
Chi phí khác bằng tiền	48.096.452.452	46.159.308.096
Cộng	**520.040.909.115**	**514.999.781.351**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	157.000.000.000	0
Cộng	**157.000.000.000**	**0**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	100.621.000.000	5.076.000.000
Cộng	**100.621.000.000**	**5.076.000.000**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	120.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	15.788.389.634
	Thu tiền Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	15.788.389.634
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	712.038.096
	Cổ tức nhận được	12.750.000.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	712.038.096
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	20.333.000.000
	Bán nước sinh hoạt	88.625.000
	Thu tiền Bán mủ cao su, nước sinh hoạt	20.421.625.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tiền góp vốn	11.892.000.000
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tạm ứng vốn kinh doanh	8.750.000.000
	Bán cây cao su gãy đổ	37.179.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu tiền cổ tức	8.670.000.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	144.000.000.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	164.400.000	492.000.000
Số đã trả trong kỳ	(164.400.000)	(492.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.059.416.400	3.271.660.200
Tiền thưởng	0	0
Cộng	**2.059.416.400**	**3.271.660.200**

05. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	540.991.693.618	177.730.187.662	8.431.962.552	729.348.263.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**66.949.123.780**	**159.066.919.554**	**2.194.419.262**	**228.210.462.596**
Tổng chi phí mua TSCĐ	61.371.566.460	-	-	61.371.566.460
Tài sản bộ phận	309.938.931.451	247.735.765.358	3.140.736.682	560.815.433.491
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.569.295.042.974
Tổng tài sản	**371.310.497.911**	**247.735.765.358**	**3.140.736.682**	**2.191.482.042.925**
Nợ phải trả bộ phận	186.289.130.967	22.831.160.869	-	209.120.291.836
Nợ phải trả không phân bổ	-	-		245.303.009.926
Tổng nợ phải trả	**186.289.130.967**	**22.831.160.869**	**-**	**454.423.301.762**

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	603.823.941.042	125.524.322.052	729.348.263.094
Tài sản bộ phận			2.191.482.042.925
Tổng chi phí mua TSCĐ			61.371.566.460

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

				Giá trị sổ sách
A. Tài sản tài chính	**31/12/2019**		**01/01/2019**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770	0	219.564.949.498	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.241.938.307	0	90.740.325.070	
Các khoản cho vay	384.960.840.701	0	389.123.794.287	
Đầu tư dài hạn	3.316.600.000	0	3.316.600.000	
Cộng	**700.879.402.778**		**702.745.668.855**	

		Giá trị sổ sách
B. Nợ phải trả tài chính	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Phải trả người bán, phải trả khác	238.274.827.185	189.919.907.752
Chi phí phải trả	126.928.991	0
Vay và nợ	61.000.000.000	4.621.000.000
Cộng	**299.401.756.176**	**194.540.907.752**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2019	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498	0	0	219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.248	73.001.187.822	0	90.740.325.070
Các khoản cho vay	363.666.794.287	25.457.000.000	0	389.123.794.287
Đầu tư dài hạn		0	3.316.600.000	3.316.600.000

Cộng	**600.970.881.033**	**98.458.187.822**	**3.316.600.000**	**702.745.668.855**

Tại ngày 31/12/2019	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770			228.360.023.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.043.955	39.559.894.352		84.241.938.307
Các khoản cho vay	361.102.840.701	23.858.000.000		384.960.840.701
Đầu tư dài hạn			3.316.600.000	3.316.600.000
Cộng	**634.144.908.426**	**63.417.894.352**	**3.316.600.000**	**700.879.402.778**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2019	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	0	0	189.919.907.752
Chi phí phải trả		0	0	
Vay và nợ	4.621.000.000		0	4.621.000.000
Cộng	**194.540.907.752**		**0**	**194.540.907.752**

Tại ngày 31/12/2019	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	238.274.827.185	0	0	238.274.827.185
Chi phí phải trả	126.928.991	0	0	126.928.991
Vay và nợ	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000
Cộng	**299.401.756.176**	**0**	**0**	**299.401.756.176**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
S.Đ.K.K.D: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Phụ Lục : 01

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**211.698.324.173**	**84.693.850.454**	**72.699.952.640**	**6.518.766.475**	**401.780.745.205**	**777.391.638.947**
Tăng trong năm	**47.149.037.820**	**2.746.092.473**	**1.479.770.292**	**53.900.000**	**10.178.379.075**	**61.607.179.660**
- Do mua sắm		2.746.092.473		53.900.000		**2.799.992.473**
- Do XDCB	47.149.037.820		1.479.770.292		10.178.379.075	**58.807.187.187**
- Tăng khác						-
Giảm trong năm			**761.959.590**		**35.550.572.387**	**36.312.531.977**
- Do thanh lý TSCĐ			761.959.590		35.550.572.387	**36.312.531.977**
- Giảm khác						-
Số cuối năm	**258.847.361.993**	**87.439.942.927**	**73.417.763.342**	**6.572.666.475**	**376.408.551.893**	**802.686.286.630**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**156.353.464.955**	**67.577.789.902**	**50.435.802.706**	**5.980.750.866**	**132.821.609.251**	**413.169.417.680**
Tăng trong năm	**11.876.470.160**	**2.375.105.054**	**5.438.763.428**	**207.559.957**	**14.939.976.757**	**34.837.875.356**
- Do trích KH TSCĐ	11.876.470.160	2.375.105.054	5.438.763.428	207.559.957	14.939.976.757	34.837.875.356
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	**761.959.590**	-	**19.088.799.473**	**19.850.759.063**
- Do thanh lý TSCĐ			761.959.590		19.088.799.473	19.850.759.063
- Giảm khác						-
Số cuối năm	**168.229.935.115**	**69.952.894.956**	**55.112.606.544**	**6.188.310.823**	**128.672.786.535**	**428.156.533.973**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**55.344.859.218**	**17.116.060.552**	**22.264.149.934**	**538.015.609**	**268.959.135.954**	**364.222.221.267**
Số cuối năm	**90.617.426.878**	**17.487.047.971**	**18.305.156.798**	**384.355.652**	**247.735.765.358**	**374.529.752.657**

Phụ Lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.047.818.991.615**	**518.766.392.989**	**2.016.877.152.257**
Lãi tăng trong năm trước	0	0			245.822.721.954	245.822.721.954
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		20.531.000.000	(20.531.000.000)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018					(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.068.349.991.615**	**318.085.004.943**	**1.836.726.764.211**
Số dư đầu kỳ này	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.068.349.991.615**	**318.085.004.943**	**1.836.726.764.211**
Tăng trong kỳ này					205.265.225.135	**205.265.225.135**
Tăng khác					3.871.443.711	**3.871.443.711**
Trích quỹ đầu tư phát triển				24.582.272.195	(24.582.272.195)	**-**
Trả cổ tức năm 2018					(40.124.790.000)	**(40.124.790.000)**
Tạm ứng cổ tức 2019					(200.623.950.000)	**(200.623.950.000)**
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(211.000.000)	**(211.000.000)**
Trích quỹ KT, PL					(59.190.000.000)	**(59.190.000.000)**
Số dư cuối kỳ	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**1.092.932.263.810**	**202.489.661.594**	**1.745.713.693.057**